

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (XDH)

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội

Ngày 29/12/2023	20,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	28.6%	39.4%

DT thuần
2023

172

tỷ VNĐ

YoY: ▼206 | -54.7%

LN thuần
2023

11.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼86.1 | -87.9%

LN sau thuế
2023

21.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼52.0 | -70.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

16.4%

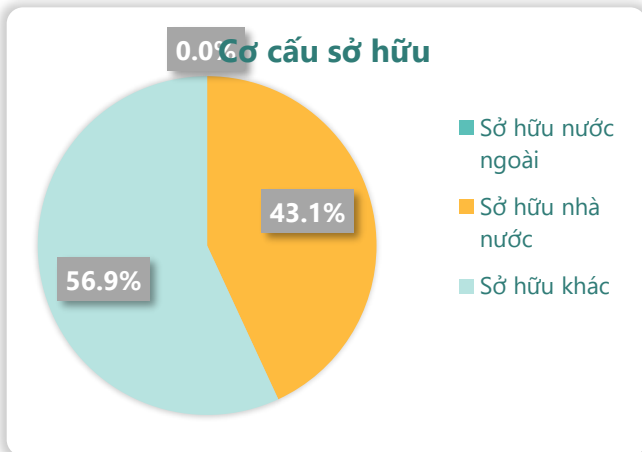
YoY: +/- ▼ 8.3%

ROE
2023

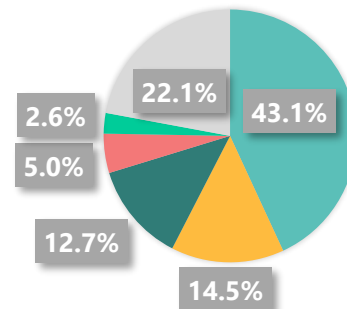
3.8%

YoY: +/- ▼ 9.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,728 - 32,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	559
Số lượng CPLH (CP)	27,026,907
KLGD BQ 20 phiên (CP)	755
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.42
EPS	1,026
P/E	20.2

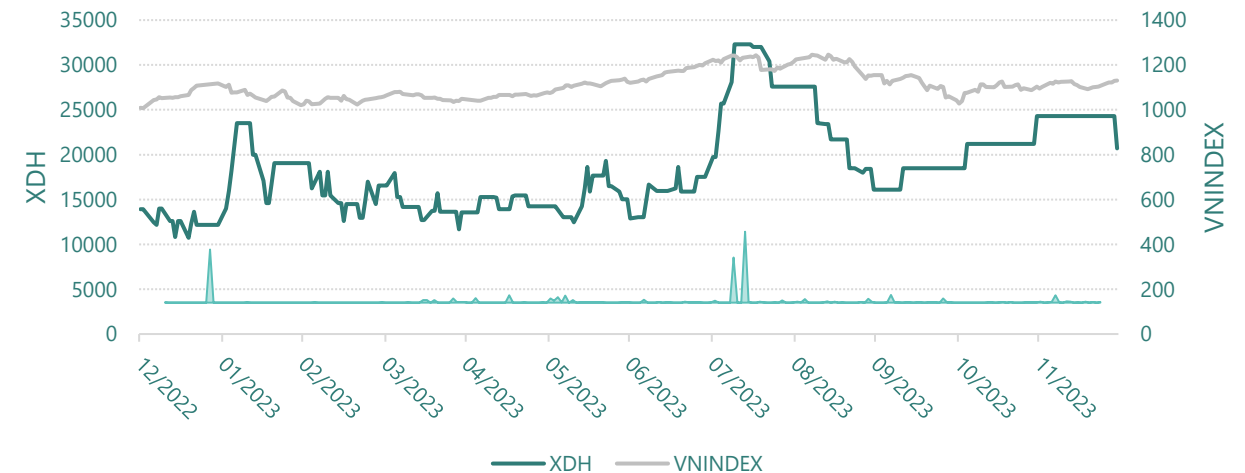


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV
- Phương Kim Thảo (Thành viên HĐQT)
- Trần Hồng Tâm (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Hồng
- Đoàn Trịnh Linh (Thành viên HĐQT)

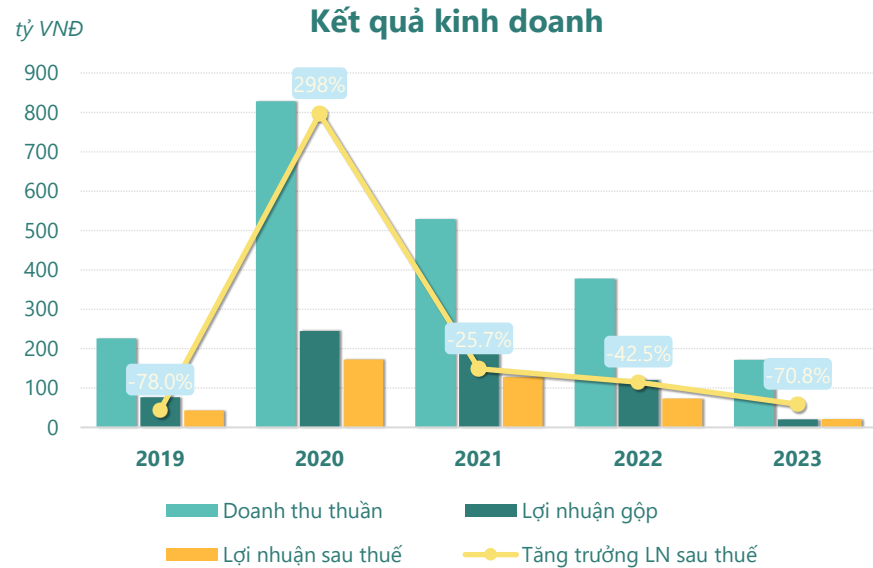
Lịch sử giá



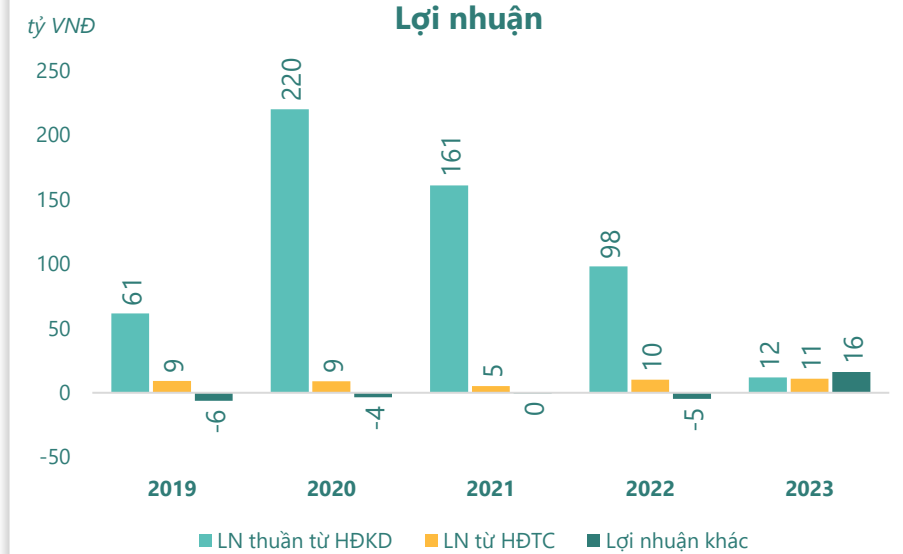
Kết quả kinh doanh **XDH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 54.7%** chỉ còn **171.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 70.8%** chỉ còn **21.50** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.80%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

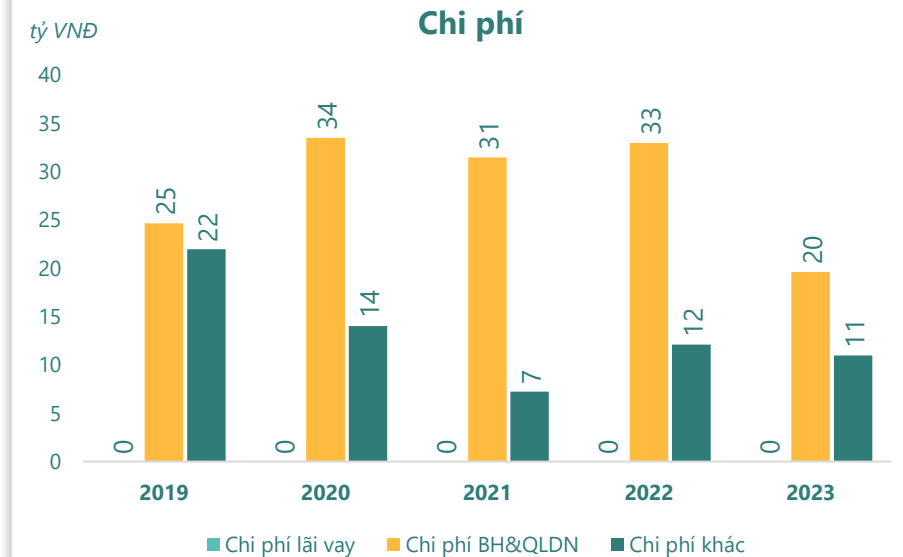
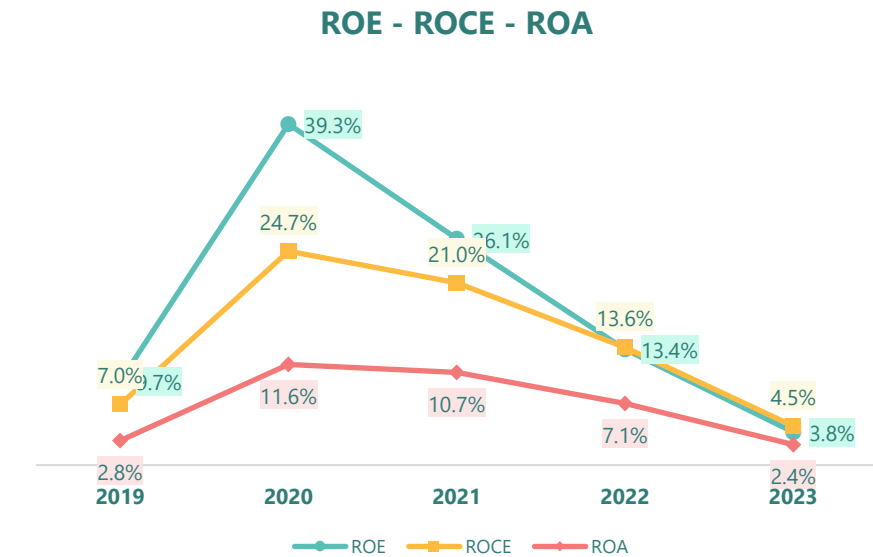


Năm **2023**, XDH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.88** tỷ đồng, **giảm đi 86.11** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (110.4 tỷ đồng) là 98.54 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



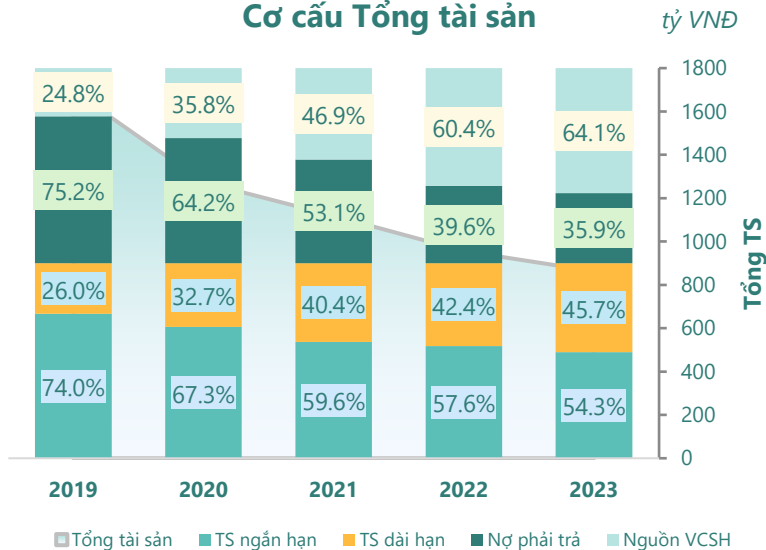
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **19.62** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **10.99** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của XDH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.80%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

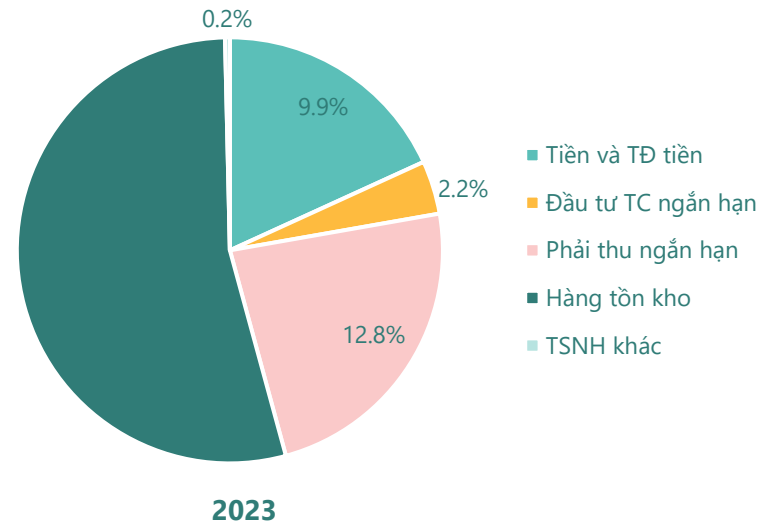
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **XDH** năm 2023 đạt **863.3** tỷ đồng, giảm **9.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.3% và 45.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

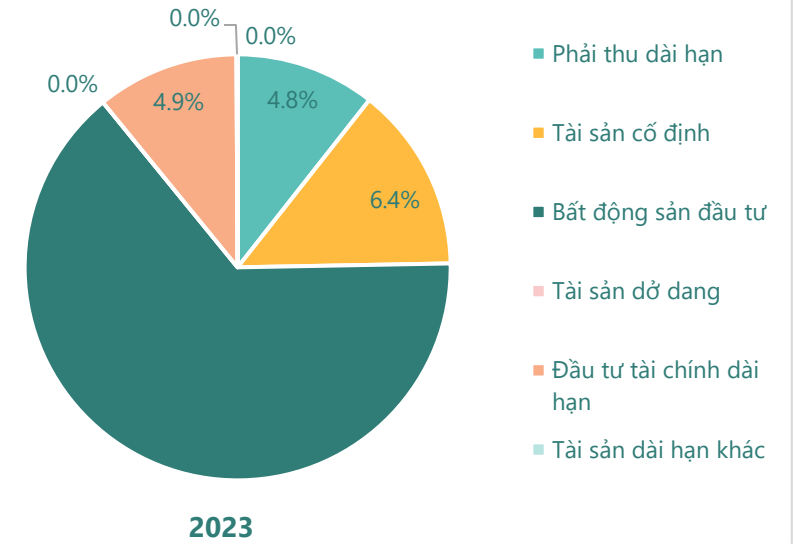
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của XDH năm 2023 giảm **14.8%** so với năm trước, đạt **469.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

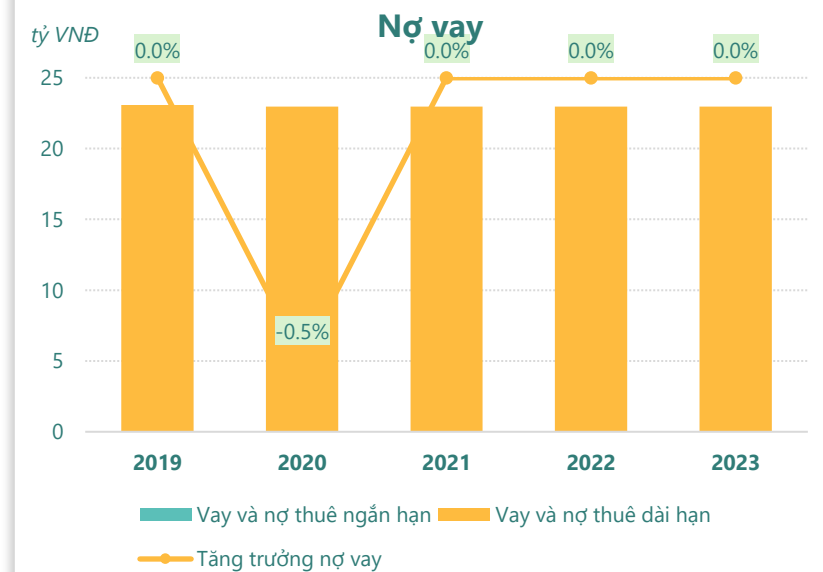
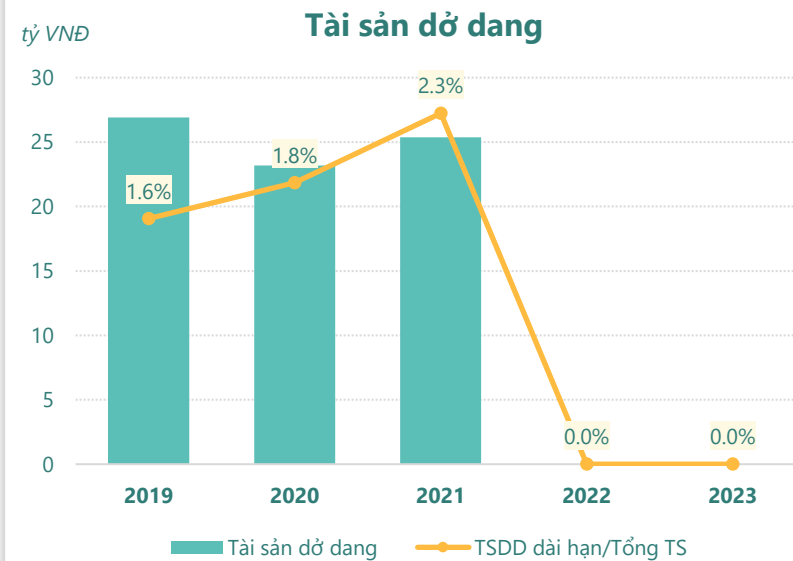
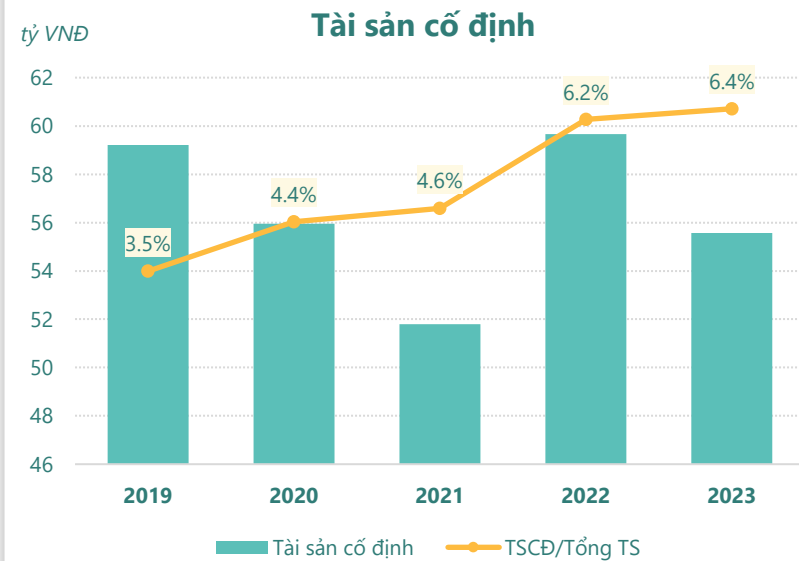
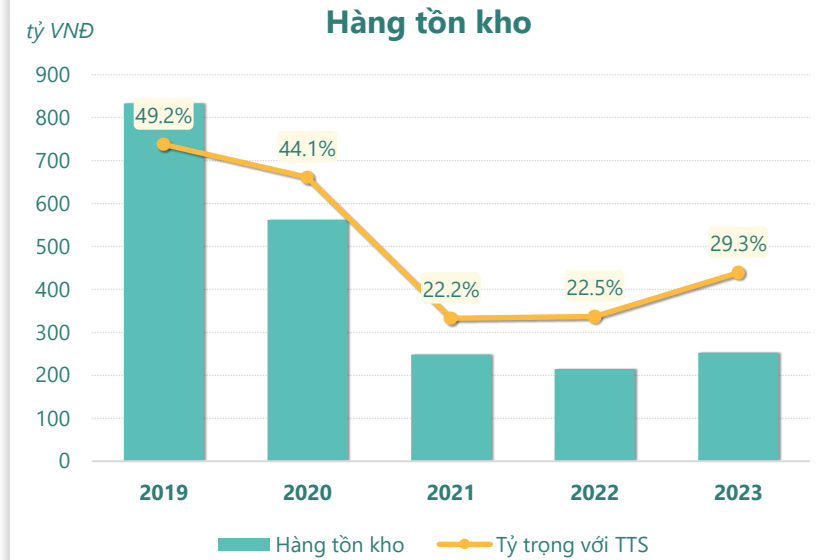
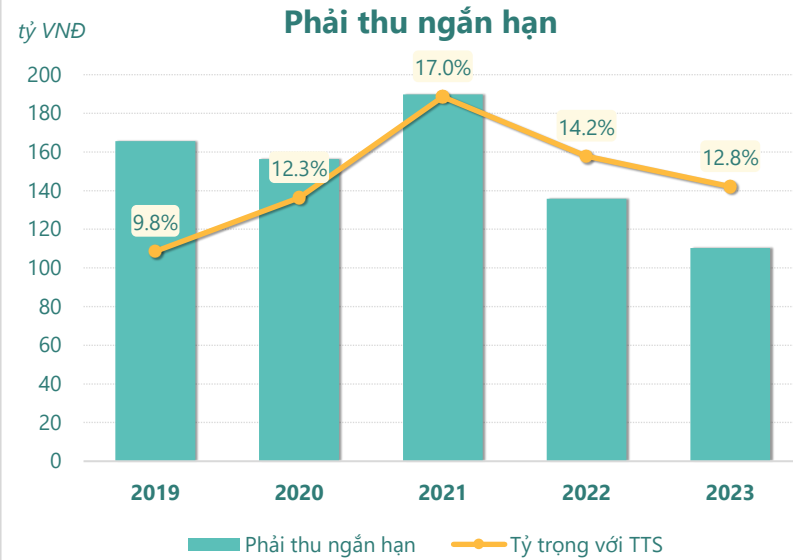
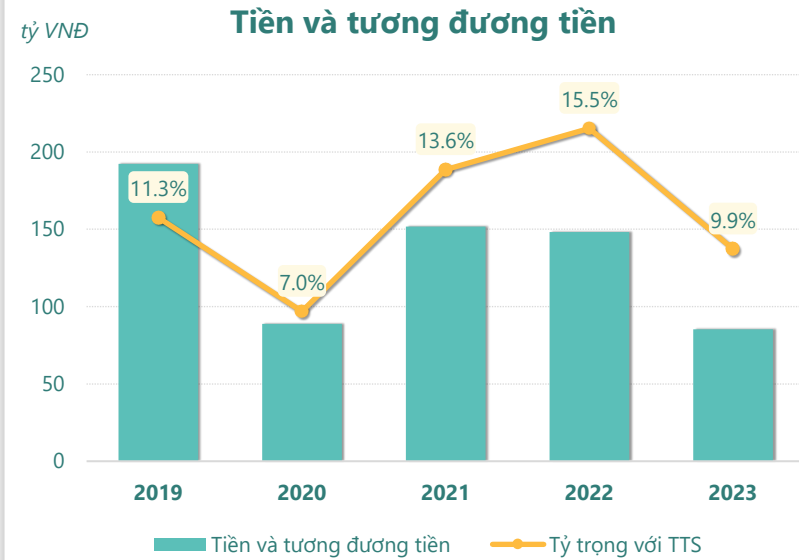
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **394.2** tỷ đồng giảm **2.76%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **45.7%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **29.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.44%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

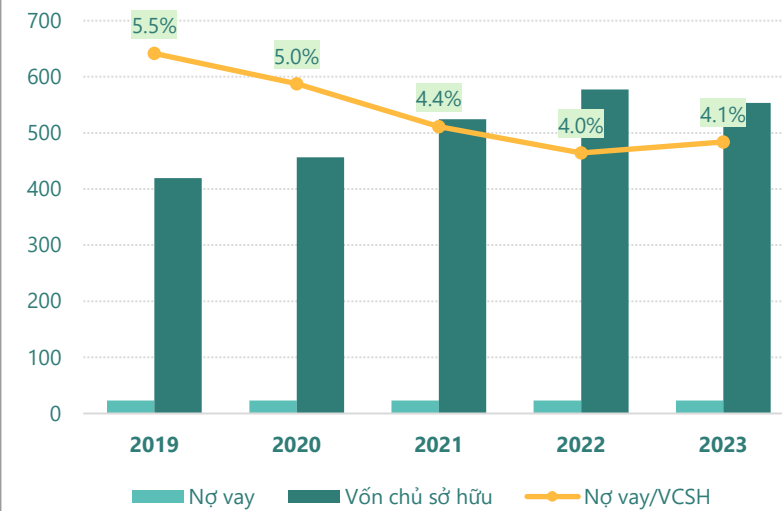
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



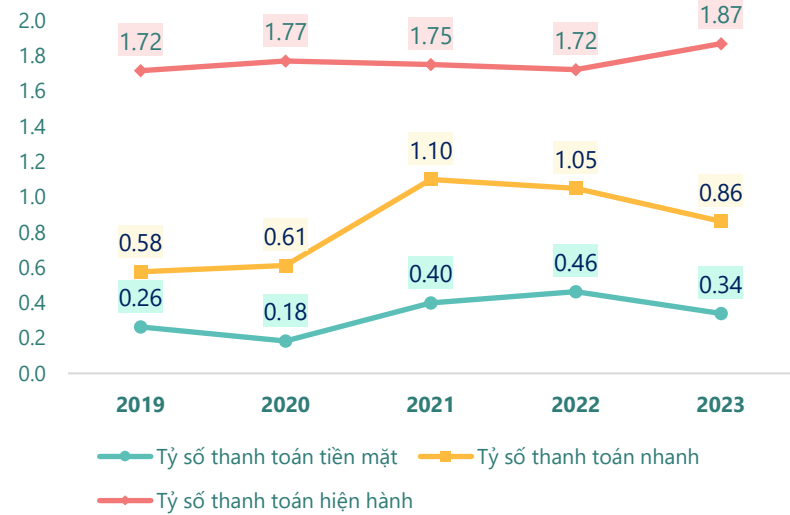
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

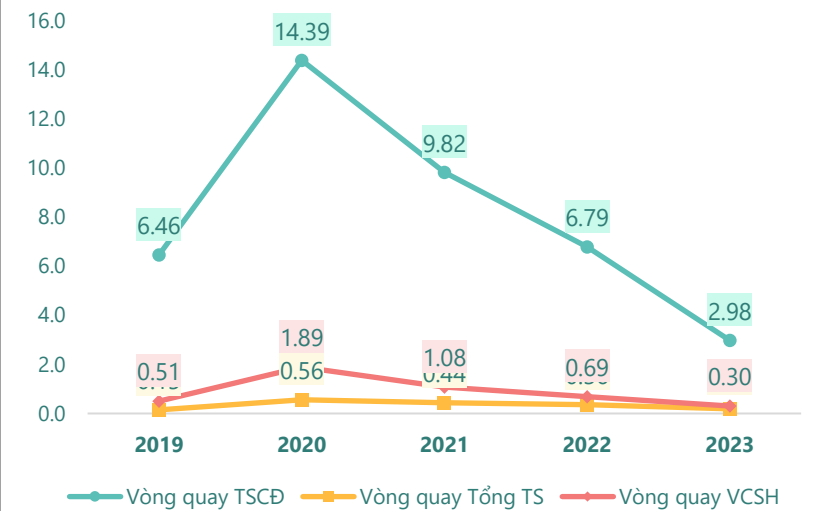
tỷ VNĐ



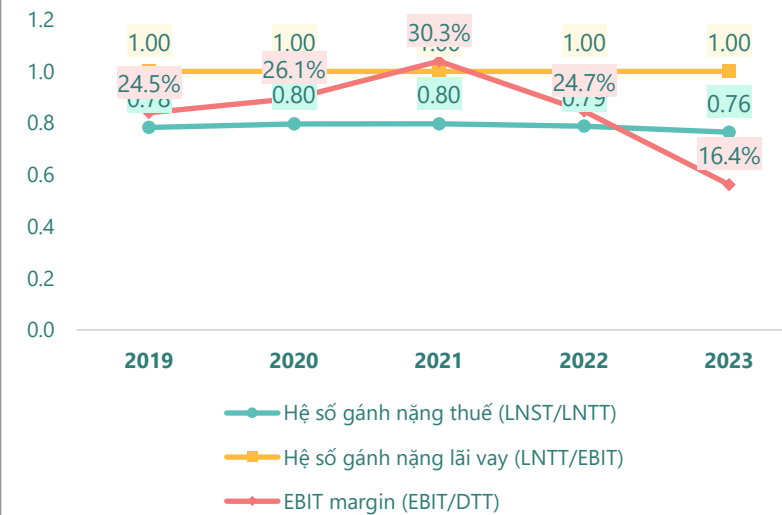
Chỉ số thanh khoản



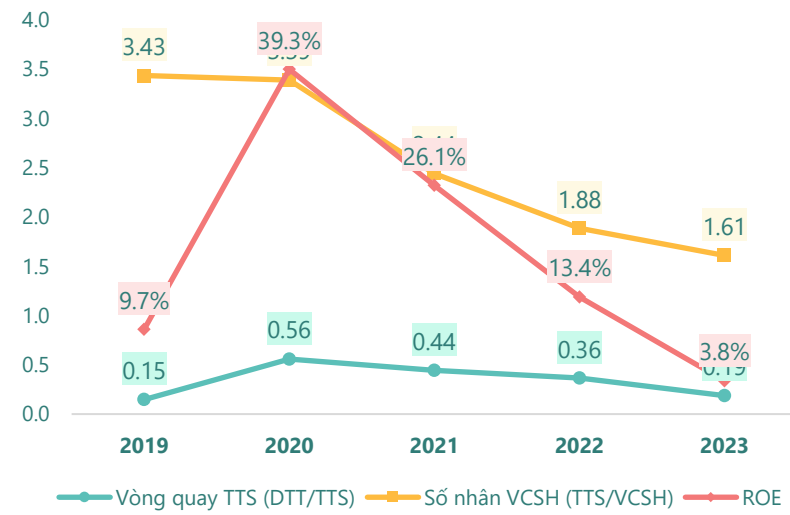
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

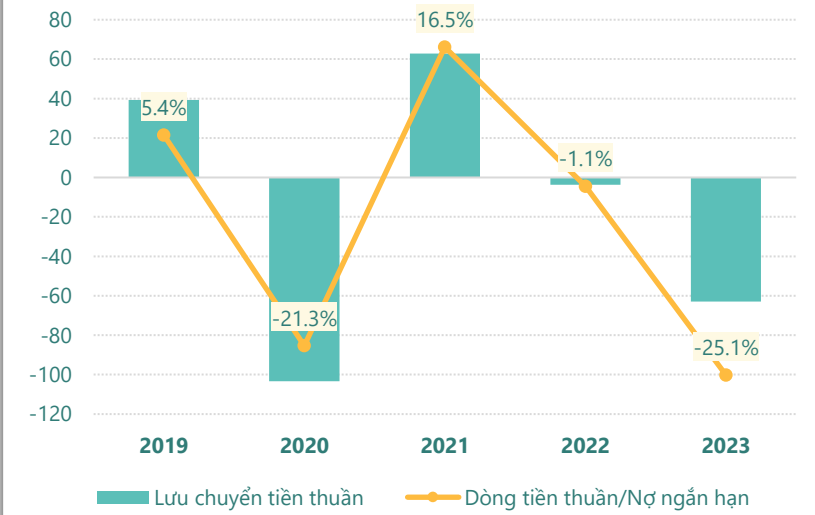


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	828	529	378	172
Giá vốn hàng bán	584	342	258	151
Lợi nhuận gộp	244	187	121	20.7
Doanh thu HĐTC	8.96	5.30	10.3	10.8
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	15.3	12.0	0
Chi phí QLDN	21.6	16.2	21.0	19.6
LN thuần từ HĐKD	220	161	98.0	11.9
Lợi nhuận khác	-3.58	-0.43	-4.66	16.2
LN trước thuế	216	160	93.3	28.1
Lợi nhuận sau thuế	172	128	73.5	21.5
LNST của CĐ cty mẹ	172	128	73.5	21.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.5	103	-21.9	-63.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.4	-21.2	34.2	37.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.2	-18.7	-15.9	-36.9
Tiền đầu kỳ	192	88.9	152	148
Lưu chuyển tiền thuần	-103	62.9	-3.62	-62.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.9	152	148	85.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,274	1,118	956	863
Tài sản ngắn hạn	858	666	551	469
Tiền và tương đương tiền	88.9	152	148	85.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.0	76.5	51.7	19.0
Phải thu ngắn hạn	156	190	136	110
Hàng tồn kho	562	248	215	253
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	1.71
Tài sản dài hạn	416	452	405	394
Phải thu dài hạn	49.8	41.8	41.8	41.8
Tài sản cố định	55.9	51.8	59.7	55.6
Bất động sản đầu tư	225	283	261	254
Tài sản dở dang	23.2	25.4	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	42.4	42.4	42.4	42.6
Tài sản dài hạn khác	19.5	7.61	0.37	0.37
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	818	594	379	310
Nợ ngắn hạn	485	380	320	251
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	50.1	38.8	39.6	52.0
Nợ dài hạn	333	214	59.0	58.8
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	23.0	23.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	456	524	577	554
Vốn chủ sở hữu	456	524	577	554
Vốn điều lệ	109	164	246	270
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0